

**TOÀ ÁN NHÂN D
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/DS-ST

Ngày: 05/8/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN D HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

uThẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Hương Lan

Các Hội thẩm nhân D: Ông Lê Thanh Miện

Ông Trương Đức Lâm

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Thư ký Toà án nhân D huyện Hiệp Hòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân D huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Hồng N – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/8/2022, tại trụ sở Toà án nhân D huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án D sự sơ thẩm thụ lý số: 159/TLST- DS ngày 18/11/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXXST-DS ngày 17/5/2022 của tòa án nhân D huyện Hiệp Hòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1952 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã Bắc Lý (Nay là TDP Tân Hợp, thị trấn Bắc Lý huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang).

Ông T ủy quyền cho bà Đàm Thị T – sinh năm 1959 – Vợ ông T (Có mặt)

Bị đơn: anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn Đ 2, xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Anh D và chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đàm Thị T, sinh năm 1959 – Vợ ông T (Có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã Bắc Lý (Nay là TDP Tân Hợp, thị trấn Bắc Lý huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đàm Thị T là người được ông T ủy quyền trình bày: Do mối quan hệ quen biết nên khi vợ chồng anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị N có nhu cầu vay tiền ông T đã cho vợ chồng anh D và chị N vay tiền. Ngày 05/7/2017 dương lịch (Tức ngày 12/6/2017 âm lịch) ông T có cho vợ chồng anh D, chị N vay số tiền là 300.000.000

đồng. Khi vay anh D và chị N có ký vào giấy vay tiền và hẹn sau hai tháng thì trả. Tuy nhiên, hết thời hạn trả nợ anh D không trả được tiền cho ông T, anh D và chị N đã nhiều lần khát nợ ông T nhưng không trả tiền. Nay ông T khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa buộc vợ chồng anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng tôi số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 158.000.000 đồng tính đến ngày 11/6/2020. Đồng thời ông T yêu cầu vợ chồng anh D, chị N tiếp tục trả cho vợ chồng ông kể từ ngày 12/6/2020 cho đến khi tòa án xét xử xong. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu HĐXX buộc vợ chồng anh D, chị N phải trả lãi cho ông T nữa. Bà T tại phiên tòa và ông T trong các biên bản ghi lời khai đều khẳng định chữ ký trong giấy vay tiền là của anh D và chị N.

Phía bị đơn là anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị N đã được tòa án thông báo thụ lý và tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh D, chị N từ chối khai báo với tòa án và không gửi văn bản, ý kiến của mình. Ngày 09/6/2022, Tòa án đã đến gia đình anh D, chị N làm việc có sự chứng kiến của – Công an viên xã Đoan (Anh D và chị N ở hai nơi lúc thì ở xã Danh Thắng, lúc thì ở xã Đoan Bái) tiến hành lấy lời khai của anh D và chị N thì anh D, chị N có khai: Anh chị đã được tòa án thông báo về việc ông T khởi kiện yêu cầu trả 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi. Tuy nhiên, anh D và chị N xác định không vay tiền và không ký vào giấy vay tiền của ông T bà T. Việc ông T cung cấp giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của anh D, chị N là giả mạo nhưng anh D chị N không yêu cầu giám định chữ ký của anh chị. Tòa án đã ghi lại toàn bộ lời trình bày của anh D, chị N và đọc lại biên bản trước sự chứng kiến của chính quyền địa phương nhưng anh D, chị N không đồng ý ký vào biên bản làm việc của Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Đàm Thị T (Vợ ông T) Tại phiên tòa trình bày: Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, số tiền vợ chồng anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị N vay là tài sản chung của vợ chồng bà. Nay ông T khởi kiện yêu cầu tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang buộc vợ chồng anh D và chị N phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ là 300 triệu đồng và không yêu cầu tính lãi nữa. Tại phiên tòa, bà xác định anh D và chị N cũng đang phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà các khoản vay khác đã có hiệu lực pháp luật và đang được Chi cục T hành án D sự huyện Hiệp Hòa thụ lý giải quyết nên bà tự nguyện xin rút yêu cầu tính lãi cho anh D và chị N.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn là ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn là anh D, chị N không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 275; 288; 463, 466; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều

244; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng D sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T:

Buộc anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả ông Bùi Văn T và bà Đàm Thị T số tiền gốc 300.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi số tiền 300.000.000đ của ông Bùi Văn T;

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị N phải liên đới chịu 15.000.000 đồng tiền án phí D sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và tài liệu do các bên xuất trình HĐXX xác định: Vụ án tranh chấp giữa ông Bùi văn T, bà Đàm Thị T và vợ chồng anh Nguyễn Hữu D, chị Nguyễn Thị N được xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân D huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn là ông T vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà Đàm Thị T. Bị đơn là anh D, chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và triệu tập cho anh D, chị N theo đúng quy định của pháp luật nhưng anh D, chị N vẫn vắng mặt; Vì thế, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227; 228 – Bộ luật tố tụng D sự để xét xử vụ án là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông T khởi kiện yêu cầu anh D, chị N phải trả cho vợ chồng ông T số tiền đã vay là 300 triệu đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa, bà Đàm Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng anh D phải trả 300 triệu đồng tiền gốc và không yêu cầu tính lãi với số tiền trên.

HĐXX nhận thấy: Chứng cứ của vụ án là 01 giấy vay tiền đề ngày 12/6/2017 (Âm lịch) tức ngày 05/7/2017 (Dương lịch), ông T, bà T có thừa nhận chữ viết là của ông T còn chữ ký là của anh D và chị N. Bà T cũng xác định ngoài khoản vay này thì chị N và anh D cũng vay của vợ chồng bà một số khoản vay nữa đã được xét xử và đã được thỏa thuận tại Tòa án Hiệp Hòa, các khoản vay trước thì hai vợ chồng anh D, chị N không cùng ký vào giấy vay nợ mà có khoản vay thì chị N ký cùng bà Sỹ, có khoản vay anh D ký cùng bà Sỹ (Bà Sỹ là mẹ đẻ của anh D). Vì thế, có đủ cơ sở để kết luận giữa gia đình anh D, chị N có việc vay mượn tiền của vợ chồng bà T, ông T là đúng. Từ đó, xác định trách nhiệm trả nợ cho khoản vay 300 triệu đồng đối với anh D, chị N với ông T bà T theo yêu cầu của ông T, bà T là có căn cứ.

Với chứng cứ của vụ án là giấy vay tiền đề ngày 12/6/2017 (Âm lịch) tức ngày 05/7/2017 (Dương lịch) mà ông T cung cấp HĐXX nhận thấy có đủ căn cứ để buộc vợ chồng anh D, chị N phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông T, bà T số tiền 300 triệu đồng là đúng. Việc tại phiên tòa bà T rút yêu cầu không tính lãi để tạo

điều kiện cho anh D và chị N đã thể hiện Tận chí của vợ chồng bà T nên cần chấp nhận là có căn cứ.

Anh D, chị N đã được Tòa án triệu tập và giao các giấy tờ thông báo nhưng không đến Tòa án làm việc và khi Tòa án cùng chính quyền địa phương đến lấy lời khai và giải thích quyền chứng minh của anh D, chị N thì anh chị không ký vào biên bản, không đề nghị giám định chữ ký của anh chị trong khi cả anh D và chị N đều xác định không phải chữ ký của anh chị tại giấy vay tiền mà ông T cung cấp. HĐXX nhận thấy, việc anh D, chị N không thực hiện nghĩa vụ chứng minh đồng nghĩa với việc các chứng cứ và yêu cầu của ông T, bà T là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cần buộc vợ chồng anh D, chị N phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T, bà T số tiền 300.000.000đ.

[3] Về án phí: Ông T và bà T không phải chịu án phí DSST, anh D, chị N phải chịu án phí DSST.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 275; 288; 463, 466; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng D sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T:

Buộc anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Bùi Văn T và bà Đàm Thị T số tiền: 300.000.000 đồng;

Đình chỉ yêu cầu tính lãi số tiền 300.000.000đ của ông Bùi Văn T;

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị N phải liên đới chịu 15.000.000 đồng tiền án phí D sự sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi T hành án xong, bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật D sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án D sự thì người được T hành án D sự, người phải T hành án D sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án D sự, thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án D sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Hoàng Thị Hương Lan